

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,170,238,113,202	1,247,266,530,646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,844,172,634	50,834,076,001
1. Tiền	111	V.01	14,844,172,634	27,834,076,001
2. Các khoản tương đương tiền	112			23,000,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		347,551,057,010	419,093,357,321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	320,435,638,353	386,143,220,641
2. Trả trước cho người bán	132		25,732,592,797	30,172,733,100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,202,392,296	3,631,745,605
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,823,094,931)	(2,859,083,931)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	3,528,495	2,004,741,906
III. Hàng tồn kho	140		767,694,052,305	770,987,293,908
1. Hàng tồn kho	141	V.06	767,694,052,305	770,987,293,908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		40,148,831,253	6,351,803,416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,448,189,887	6,351,803,416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,700,641,366	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,579,895,328,039	1,568,156,298,445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		127,036,800	127,036,800
1 Phải thu dài hạn khác	215	V.07	127,036,800	127,036,800
II. Tài sản cố định	220		1,345,364,362,500	1,488,117,223,014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,339,619,513,877	1,482,571,615,176
- Nguyên giá	222		2,690,184,956,674	2,648,180,434,977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,350,565,442,797)	(1,165,608,819,801)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,744,848,623	5,545,607,838
- Nguyên giá	228		9,593,841,631	8,918,841,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,848,993,008)	(3,373,233,793)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		170,335,134,067	16,322,282,727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	170,335,134,067	16,322,282,727
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,102,571,419	4,334,355,034
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,967,309,616)	(1,735,526,001)
V. Tài sản dài hạn khác	260		59,966,223,253	59,255,400,870
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	59,966,223,253	59,255,400,870
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,750,133,441,241	2,815,422,829,091

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,223,688,868,686	1,233,322,560,858
I. Nợ ngắn hạn	310		875,905,220,635	841,723,077,124
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	182,200,798,471	140,934,896,846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32,374,543,328	22,367,721,766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	14,972,810,608	61,338,262,518
4. Phải trả người lao động	314		12,553,881,049	45,666,235,383
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	33,061,366,019	35,590,032,897
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	127,272,728	27,830,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4,333,591,958	6,249,316,568
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	569,959,311,648	513,459,511,028
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	965,136,077	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25,356,508,749	16,089,270,118
II. Nợ dài hạn	330		347,783,648,051	391,599,483,734
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	420,000,000	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	347,363,648,051	391,599,483,734
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,526,444,572,555	1,582,100,268,233
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,526,444,572,555	1,582,100,268,233
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		176,361,016,425	148,697,243,425
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		141,406,759,453	224,726,228,131
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,800,327,900	7,718,376,488
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		130,606,431,553	217,007,851,643
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,750,133,441,241	2,815,422,829,091

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	911,533,489,682	839,719,364,024	2,755,246,349,506	2,563,812,766,703
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	33,652,893,507	44,853,039,002	113,526,418,330	135,358,173,456
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		877,880,596,175	794,866,325,022	2,641,719,931,176	2,428,454,593,247
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	779,709,367,065	644,146,488,614	2,299,449,287,476	1,922,378,853,543
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		98,171,229,110	150,719,836,408	342,270,643,700	506,075,739,704
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1,097,017,019	1,837,761,499	6,007,921,945	13,896,232,641
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	17,382,995,877	17,747,875,974	55,933,988,186	56,075,941,291
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9,999,565,490</i>	<i>10,481,824,265</i>	<i>32,148,468,859</i>	<i>32,237,908,648</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	30,029,386,947	14,259,774,071	80,433,893,873	56,178,225,589
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	20,477,519,757	17,051,501,216	49,087,347,329	59,165,702,500
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31,378,343,548	103,498,446,646	162,823,336,257	348,552,102,965
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	281,528,495	1,728,313,062	519,069,211	5,756,049,527
12.	Chi phí khác	32	V.07	-	1,237,425,122	756,625	2,031,984,749
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		281,528,495	490,887,940	518,312,586	3,724,064,778
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31,659,872,043	103,989,334,586	163,341,648,843	352,276,167,743
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6,355,438,334	20,771,794,705	32,735,217,290	70,481,466,225
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25,304,433,709	83,217,539,881	130,606,431,553	281,794,701,518
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,883,762,270,752	2,638,612,807,689
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2,137,014,204,342)	(1,820,536,558,080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(182,003,803,357)	(195,672,376,620)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(32,247,783,225)	(49,060,187,783)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(66,934,572,445)	(85,372,562,811)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,202,413,681	11,278,675,532
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(237,847,523,405)	(225,115,352,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		239,916,797,659	274,134,445,127
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(134,588,775,922)	(71,812,532,553)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		233,000,000	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		548,896,832	6,907,004,217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(133,806,879,090)	(64,905,528,336)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2,386,200,956,581	1,761,613,310,958
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,373,870,266,858)	(1,857,917,779,757)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(154,430,386,500)	(274,140,003,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(142,099,696,777)	(370,444,472,099)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(35,989,778,208)	(161,215,555,308)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50,834,076,001	240,226,906,028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(125,159)	25,876,092
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	14,844,172,634	79,037,226,812

Người lập biểu


 Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng


 Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2017
 Tổng Giám đốc


 Nguyễn Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 22/07/2016 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh

11. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	521,413,546	224,356,908
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,322,759,088	27,609,719,093
- Tiền đang chuyển	-	23,000,000,000
Cộng	14,844,172,634	50,834,076,001

02 - Phải thu khách hàng	30/09/2017	01/01/2017
a. Phải thu khách hàng	320,435,638,353	386,143,220,641
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	320,435,638,353	386,143,220,641
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ Phần Phân Lân Nung Chảy Văn Điển	-	7,535,939
Cty CP MTV Vật tư và XNK Hóa chất	940,740,009	179,476,001

03 - Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản phải thu khác	4,202,392,296	-	3,631,745,605	-
b. Dài hạn				
Cộng	4,202,392,296	-	3,631,745,605	-

04 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		3,528,495		2,004,741,906
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	-	3,528,495	-	2,004,741,906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm		Đối tượng nợ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
1. Cty CP ĐTĐL & DVTH Nam Định	959,116,251	-	989,116,251	-	Nợ phải thu	
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu	
3. Cty TNHH Thanh Linh	64,000,000	-	64,000,000	-	Nợ phải thu	
4. Cty TNHH Hà Lợi	717,139,179	-	717,139,179	-	Nợ phải thu	
5. Cty CP TM Đình Cẩm	20,911,371	-	25,911,371	-	Nợ phải thu	
6. Trần Thị Dương	401,892,015	-	402,881,015	-	Nợ phải thu	
7. DNTN TM Tín Phú	88,571,170	-	88,571,170	-	Nợ phải thu	
8. DNTN Minh Hiếu II	335,000,000	-	335,000,000	-	Nợ phải thu	
9. Cty Cổ phần Vietnam Motor Cần Thơ	94,164,745	-	94,164,745	-	Nợ phải thu	
10. Cty CP xe khách và thương mại dịch vụ ĐN		-		-	Nợ phải thu	
11. Cty Cổ phần Nguyễn Anh Gia Lai	42,300,200	-	42,300,200	-	Ứng trước tiền HD	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	-	-	-	-		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	2,823,094,931	-	2,859,083,931	-	-	
06 - Hàng tồn kho						
			30/09/2017		01/01/2017	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường			-	-	47,866,488,462	-
- Nguyên liệu, vật liệu			320,278,397,335	-	295,351,030,918	-
- Công cụ, dụng cụ			1,415,638	-	11,142,187	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			52,352,561,460	-	51,705,889,869	-
- Thành phẩm			393,708,264,351	-	374,070,751,759	-
- Hàng hoá			1,353,413,521	-	1,981,990,713	-
- Hàng gửi bán				-		-
Cộng			767,694,052,305	-	770,987,293,908	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

07 - Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Mua sắm TSCĐ	-	5,919,160,374
- XDCB		
+ Dự án Radial GD II	155,884,655,054	1,724,800,855
- Dự án với Black Donuts Engineering	8,258,573,164	8,291,055,324
- Sửa chữa lớn	6,191,905,849	387,266,174
Cộng	170,335,134,067	16,322,282,727

08 - Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

	<u>30/09/2017</u>			<u>01/01/2017</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6,069,881,035	(1,967,309,616)	4,102,571,419	6,069,881,035	(1,735,526,001)	4,334,355,034
Cộng	6,069,881,035	(1,967,309,616)	4,102,571,419	6,069,881,035	(1,735,526,001)	4,334,355,034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2017</i>	847,658,683,003	1,768,797,392,423	31,442,735,200	281,624,351	-	2,648,180,434,977
- Mua trong kỳ	5,919,160,374	36,916,415,455				42,835,575,829
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
- Chuyển sang TSCĐVH						-
- Thanh lý, nhượng bán	85,120,000		745,934,132	-		831,054,132
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/09/2017</i>	853,492,723,377	1,805,713,807,878	30,696,801,068	281,624,351	-	2,690,184,956,674
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2017</i>	145,914,245,601	1,002,587,167,528	16,825,782,321	281,624,351	-	1,165,608,819,801
- Khấu hao trong kỳ	27,636,584,404	154,106,413,648	4,043,922,451			185,786,920,503
-Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	84,363,375		745,934,132			830,297,507
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/09/2017</i>	173,466,466,630	1,156,693,581,176	20,123,770,640	281,624,351	-	1,350,565,442,797
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2017	701,744,437,402	766,210,224,895	14,616,952,879	-	-	1,482,571,615,176
- Tại ngày 30/09/2017	680,026,256,747	649,020,226,702	10,573,030,428	-	-	1,339,619,513,877

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2017</i>	791,638,560	-	-	8,127,203,071	8,918,841,631
- Mua trong kỳ				675,000,000	675,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/09/2017</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2017</i>				3,373,233,793	3,373,233,793
- Khấu hao trong kỳ				475,759,215	475,759,215
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/09/2017</i>	-	-	-	3,848,993,008	3,848,993,008
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2017	791,638,560	-	-	4,753,969,278	5,545,607,838
- Tại ngày 30/09/2017	791,638,560	-	-	4,953,210,063	5,744,848,623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017	01/01/2017
11- Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	18,448,189,887	6,351,803,416
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài;	18,448,189,887	6,351,803,416
b. Dài hạn	59,966,223,253	59,255,400,870
- Phần mềm	2,109,862,123	-
- Chi phí thuê đất	57,856,361,130	59,255,400,870
Cộng	78,414,413,140	65,607,204,286

12- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	569,959,311,648	569,959,311,648	513,459,511,028	513,459,511,028
b. Vay dài hạn	347,363,648,051	347,363,648,051	391,599,483,734	391,599,483,734
Cộng	917,322,959,699	917,322,959,699	905,058,994,762	905,058,994,762

	30/09/2017	01/01/2017
13- Phải trả người bán		
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	182,200,798,471	140,934,896,846
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	182,200,798,471	140,934,896,846
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	182,200,798,471	140,934,896,846

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan		
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	(180,000,000)
Công ty CP Cao su Miền Nam	-	302,500,000

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	10,523,716,245	(10,861,049,221)	21,363,308,390	(21,700,641,366)
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	83,933,130,255	83,933,130,255	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	7,148,741,966	7,148,741,966	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49,171,186,323	32,736,196,730	66,934,572,445	14,972,810,608
- Thuế thu nhập cá nhân	1,643,359,950	3,783,345,305	5,426,705,255	-
- Thuế tài nguyên	-	25,088,400	25,088,400	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	21,329,782	21,329,782	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Cộng	61,338,262,518	116,790,783,217	184,856,876,493	(6,727,830,758)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
15 - Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	33,061,366,019	35,590,032,897
- Trích trước chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán...	33,061,366,019	35,590,032,897
b. Dài hạn	-	-
Cộng	33,061,366,019	35,590,032,897
16 - Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	1,934,198,882
- Kinh phí công đoàn	2,523,649,299	1,712,737,999
- Bảo hiểm xã hội	-	369,600,929
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,809,942,659	2,232,778,758
<i>Lãi vay phải trả</i>	573,611,646	679,500,348
<i>Quỹ an sinh xã hội</i>	519,419,542	905,819,542
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	5,562,820	5,560,350
<i>Phải trả khác</i>	711,348,651	641,898,518
Cộng	4,333,591,958	6,249,316,568
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
17 - Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	127,272,728	27,830,000
Cộng	127,272,728	27,830,000
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
18- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn	965,136,077	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	965,136,077	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	965,136,077	-
19- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2016	913,800,030,000	3,281,000,000	233,176,227,867	61,861,555,495	460,814,806,911	1,672,933,620,273
- Trả cổ tức 2015 và tạm ứng cổ tức 2016 bằng tiền mặt					(452,328,916,500)	(452,328,916,500)
- Phát hành cổ phiếu thường	274,126,020,000	(3,281,000,000)	(208,983,464,505)	(61,861,555,495)		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(33,201,194,683)	(33,201,194,683)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(500,000,000)	(500,000,000)
- Trích lập các quỹ			124,504,480,063	20,750,746,677	(145,255,226,740)	-
- Lãi trong năm nay					395,196,759,143	395,196,759,143
Số dư ngày 31/12/2016	1,187,926,050,000	-	148,697,243,425	20,750,746,677	224,726,228,131	1,582,100,268,233
Số dư ngày 01/01/2017	1,187,926,050,000	-	148,697,243,425	20,750,746,677	224,726,228,131	1,582,100,268,233
- Trả cổ tức 2016 phần còn lại bằng tiền					(154,430,386,500)	(154,430,386,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(31,615,740,731)	(31,615,740,731)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(216,000,000)	(216,000,000)
- Trích lập các quỹ			27,663,773,000		(27,663,773,000)	-
- Lãi trong năm nay					130,606,431,553	130,606,431,553
Số dư ngày 30/09/2017	1,187,926,050,000	-	176,361,016,425	20,750,746,677	141,406,759,453	1,526,444,572,555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,187,926,050,000	913,800,030,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	274,126,020,000
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(154,430,386,500)	(452,328,916,500)
d. Cổ phiếu	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ		
đ. Cổ tức	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	197,111,763,102	169,447,990,102
- Quỹ đầu tư phát triển	176,361,016,425	148,697,243,425
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	20,750,746,677
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
21- Nguồn kinh phí	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	12,598.34	243,210.63
- Ngoại tệ EUR	357.41	6,171.97
- Ngoại tệ SGD	336.24	352.80
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	978,198,994	978,198,994
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài		
e. Bảng Cân đối kế toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	2,755,246,349,506	2,563,812,766,703
	2,755,246,349,506	2,563,812,766,703
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	99,318,656,825	124,828,301,025
- Hàng bán bị trả lại	2,847,870,969	2,935,972,184
- Giảm giá hàng bán	11,359,890,536	7,593,900,247
	113,526,418,330	135,358,173,456
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	344,740,477	2,328,341,011
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,298,317,770,454	1,920,050,512,532
- Giá vốn khác	786,776,545	-
	2,299,449,287,476	1,922,378,853,543
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	559,346,919	6,203,962,764
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,398,371,443	7,692,269,877
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50,203,583	-
	6,007,921,945	13,896,232,641
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	32,148,468,859	32,237,908,648
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	20,961,937,404	22,049,812,467
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,591,798,308	1,502,669,422
- Chi phí tài chính khác	231,783,615	285,550,754
	55,933,988,186	56,075,941,291
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	309,818,182	24,969,091
- Thu từ bán phế phẩm	-	4,729,906,820
- Thu nhập khác	209,251,029	1,001,173,616
	519,069,211	5,756,049,527
07- Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý TSCĐ	756,625	-
- Chi phí phế liệu thu hồi	-	1,786,608,615
- Thù lao HĐQT và BKS	-	243,000,000
- Chi phí khác	-	2,376,134
	756,625	2,031,984,749
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	31,680,668,828	40,074,018,330
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,404,753,400	1,860,042,039
- Chi phí khấu hao TSCĐ	848,931,822	1,467,952,863
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(35,989,000)	-
- Chi phí quản lý khác	14,188,982,279	15,763,689,268
	49,087,347,329	59,165,702,500
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	3,566,810,962	4,485,059,098
- Chi phí vật liệu, bao bì	107,161,429	1,156,313,877
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,172,510,637	1,362,563,613
- Chi phí bán hàng khác	73,587,410,845	49,174,289,001
	80,433,893,873	56,178,225,589
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý III năm 2017 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,884,630,720,642	1,445,506,094,614
- Chi phí nhân công	181,881,386,869	218,928,918,916
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	185,347,582,023	184,599,704,211
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65,903,806,540	61,186,043,879
- Chi phí khác bằng tiền	124,172,493,106	98,766,476,145
	2,441,935,989,180	2,008,987,237,765

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	32,690,371,883	70,481,466,225
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	44,845,407	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32,735,217,290	70,481,466,225

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo**

lưu chuyển tiền tệ trong tương lai - -

02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- -

03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 2,386,200,956,581 1,761,613,310,958

04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (2,373,870,266,858) (1,857,917,779,757)

VIII. Những thông tin khác:**01- Các khoản công nợ tiềm tàng:****02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

03- Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Chung công ty đầu tư
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	Chung công ty đầu tư
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung công ty đầu tư

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Bán hàng:		
Công ty CP Cao su Sao Vàng	12,600,000	-
Công ty CP Cao su Miền Nam	-	1,121,778,000
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển	-	109,959,125
Công Ty Cổ Phần Vật Tư và Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất	855,218,190	2,269,108,418
Mua hàng:		
Công ty CP Cao su Miền Nam	344,619,000	656,000,000

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý III năm 2017 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có 01 trụ sở và 01 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng và 02 chi nhánh Miền Bắc, và Miền Nam. Tuy nhiên các chi nhánh và văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình